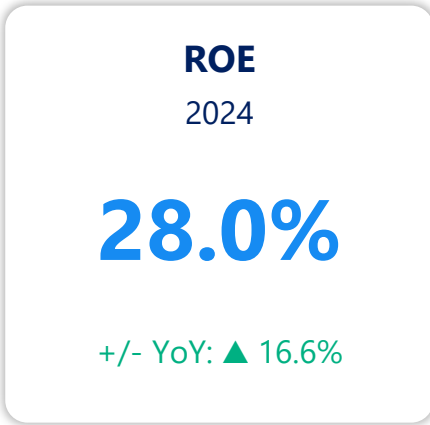
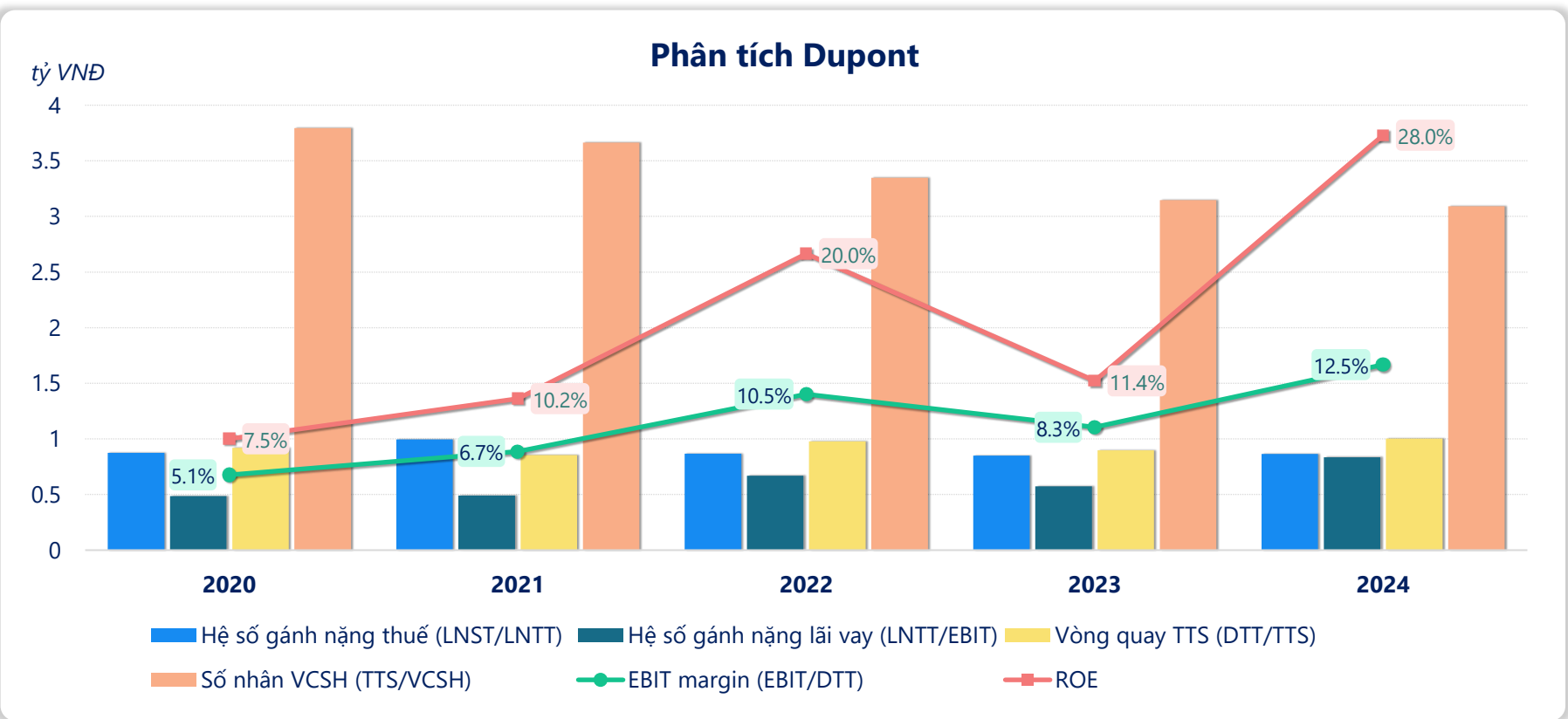
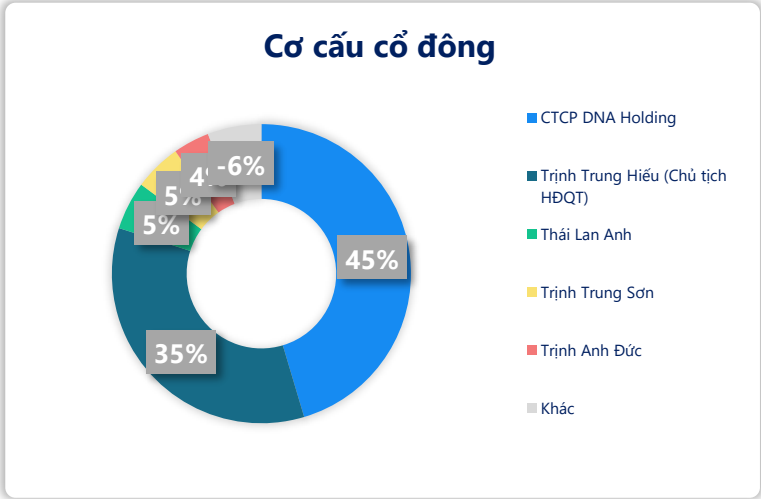


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

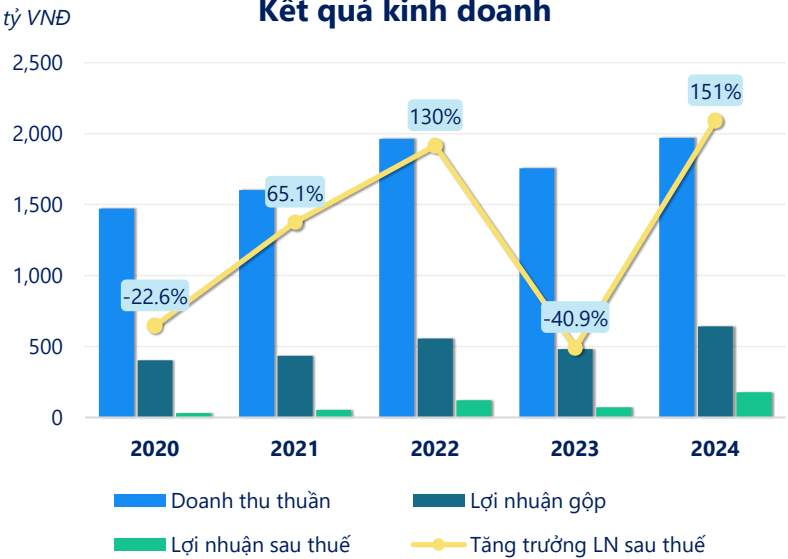
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		30,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		16,354 - 32,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		909
Số lượng CPLH (CP)		30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		940
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		0.41
EPS		5,933
P/E		5.1

	YTD	1T	3T	6T
HNF		7.4%	41.9%	44.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Thực phẩm Hữu Nghị (UPCOM: HNF)

Kết quả kinh doanh

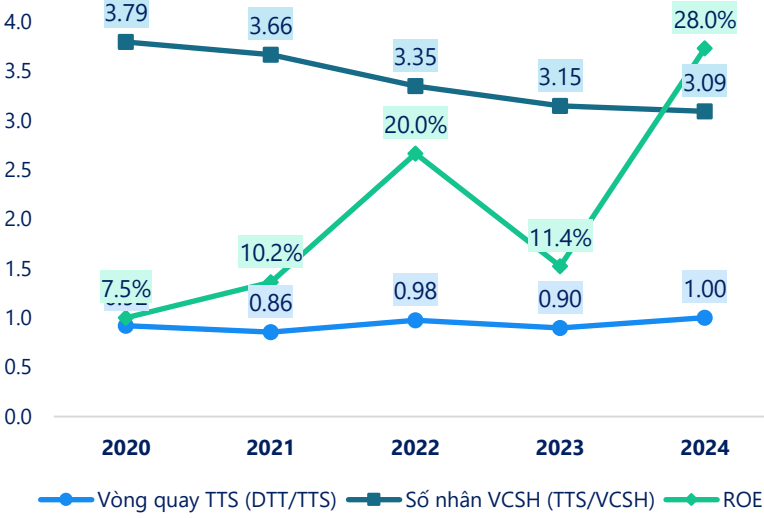


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **12.5%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.86**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.83**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

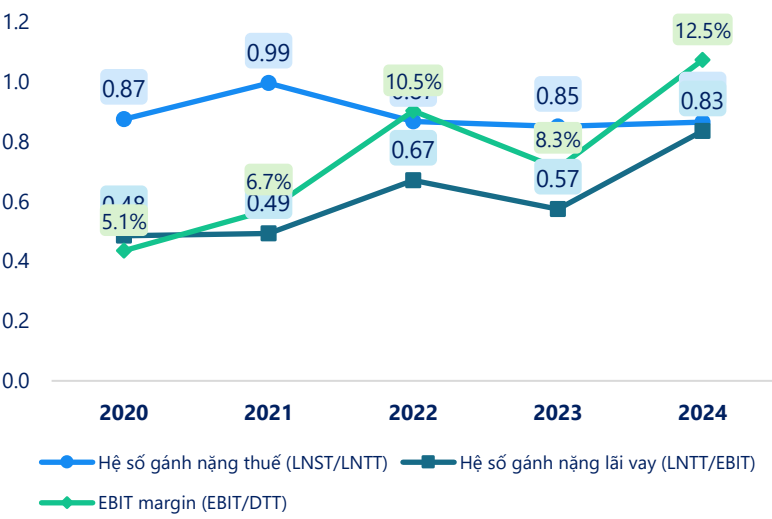
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **HNF** ghi nhận doanh thu thuần **1,971** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **178.0** tỷ đồng, lần lượt **tăng 12.2%** và **tăng 151%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **28.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

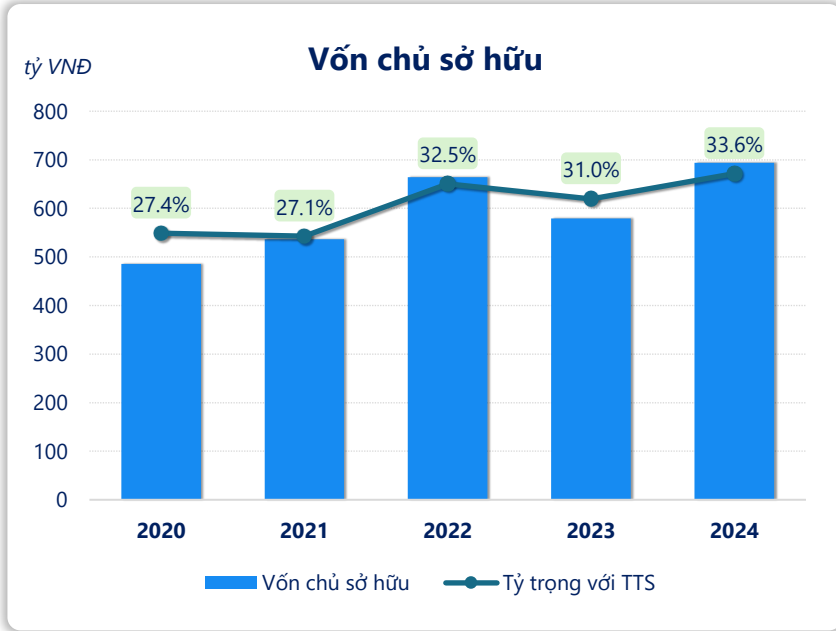
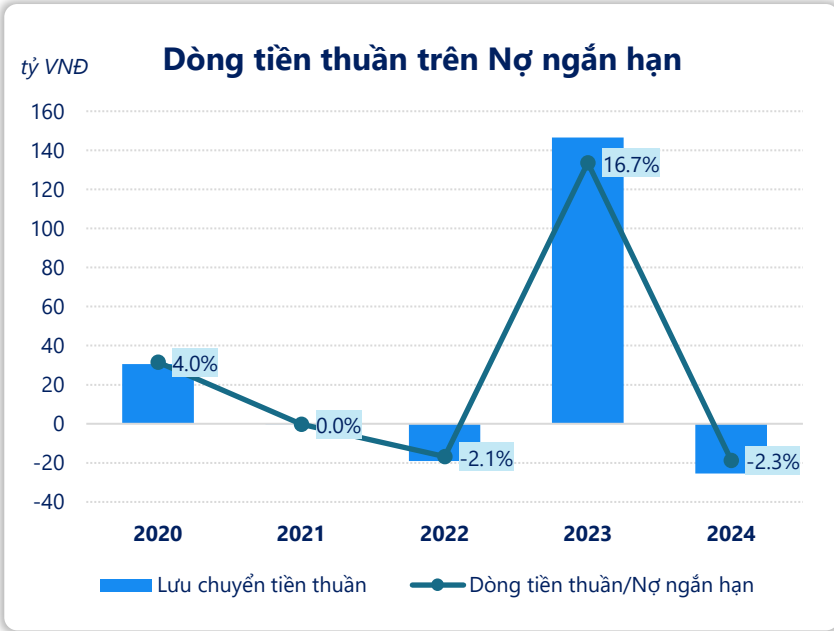
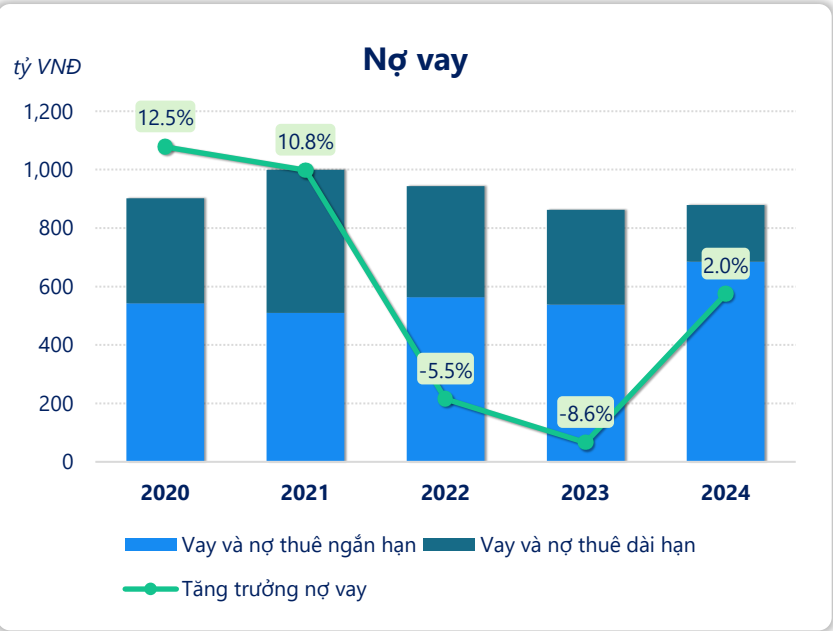
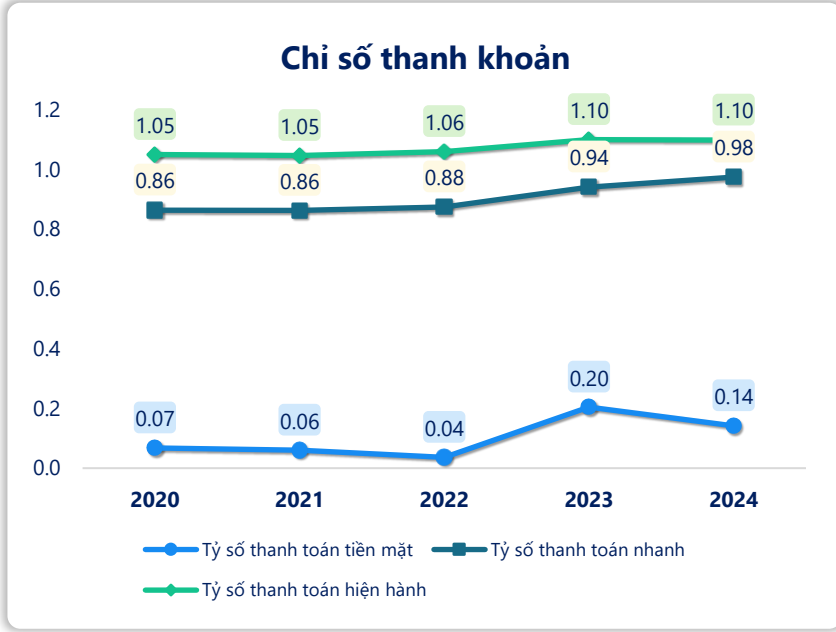
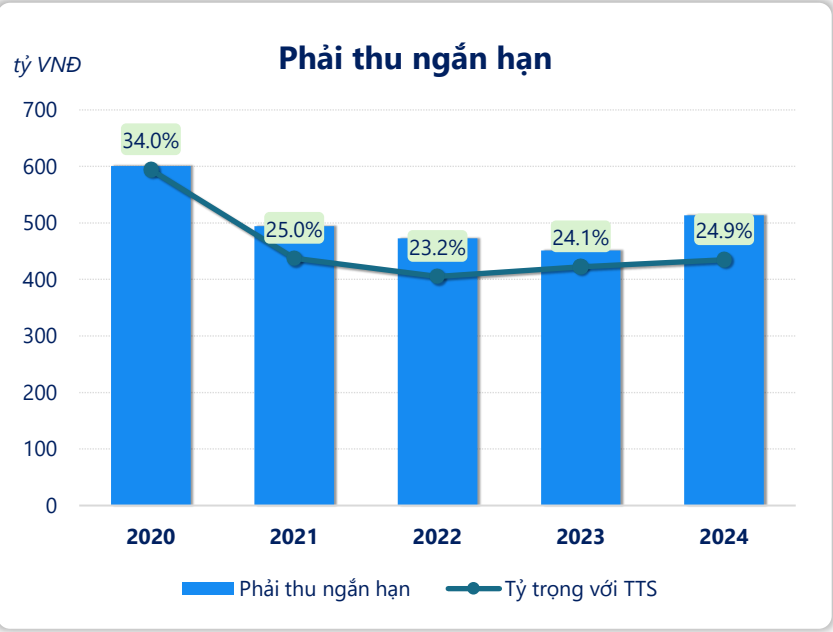
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.00**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.09** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,065	1,869	10.5%
Tài sản ngắn hạn	1,199	965	24.2%
Tiền và tương đương tiền	155	179	-13.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	373	170	120%
Phải thu ngắn hạn	513	451	13.8%
Hàng tồn kho	135	139	-2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	22.0	25.5	-13.6%
Tài sản dài hạn	867	904	-4.1%
Phải thu dài hạn	0.07	0.14	-51.9%
Tài sản cố định	683	727	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.36	0.45	1980%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	174	177	-1.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,372	1,290	6.4%
Nợ ngắn hạn	1,091	877	24.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	685	538	27.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	209	173	20.3%
Nợ dài hạn	281	413	-31.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	195	324	-40.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	694	579	19.8%
Vốn chủ sở hữu	694	579	19.8%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,471	1,603	1,963	1,756	1,971
Giá vốn hàng bán	1,068	1,169	1,406	1,275	1,329
Lợi nhuận gộp	404	434	556	481	642
Doanh thu HĐTC	0.76	7.50	19.1	17.7	19.8
Chi phí TC	44.1	58.1	78.2	67.8	45.3
Chi phí lãi vay	38.5	54.2	68.1	62.0	40.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	271	282	315	305	359
Chi phí QLDN	47.7	50.6	45.8	45.1	53.5
LN thuần từ HĐKD	41.6	50.8	137	81.0	204
Lợi nhuận khác	-5.41	1.71	1.77	2.48	1.46
LN trước thuế	36.2	52.5	138	83.5	206
Lợi nhuận sau thuế	31.6	52.2	120	71.0	178
LNST của CĐ cty mẹ	31.6	52.2	120	71.0	178

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	41.3	135	167	160	215
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-224	-233	-130	217	-197
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	213	97.9	-56.2	-231	-43.4
Tiền đầu kỳ	21.8	52.3	52.1	32.9	179
Lưu chuyển tiền thuần	30.6	-0.24	-19.0	146	-25.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.02	-0.22	0.00	0.98
Tiền cuối kỳ	52.3	52.1	32.9	179	155